

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN
THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 05/2025

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a. Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	BVS			BVS
2	CAP			CAP
3	CEO			CEO
4	CIA			CIA
5	CSC			CSC
6	DHT			DHT
7	DL1			DL1
8	DNP			DNP
9	DTD			DTD
10	DVM			DVM
11	DXP			DXP
12	HDA			HDA
13	HHC			HHC
14	HJS			HJS
15	HLC			HLC
16	HUT			HUT
17	IDC			IDC
18	IDV			IDV
19	INN			INN
20	IPA			IPA
21	L14			L14
22	LAS			LAS
23	LHC			LHC
24	LIG			LIG
25	MBS			MBS
26	MDC			MDC
27	NAG			NAG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	NBC			NBC
29	NDN			NDN
30	NSH			NSH
31	NTP			NTP
32	PBP			PBP
33	PCH			PCH
34	PGN			PGN
35	PLC			PLC
36	PSD			PSD
37	PTI			PTI
38	PVB			PVB
39	PVC			PVC
40	PVG			PVG
41	PVI			PVI
42	PVS			PVS
43	S99			S99
44	SCG			SCG
45	SCI			SCI
46	SD9			SD9
47	SHS			SHS
48	SLS			SLS
49	SVN			SVN
50	TDT			TDT
51	TNG			TNG
52	TPP			TPP
53	TV4			TV4
54	TVD			TVD
55	THT			THT
56	VC3			VC3
57	VC7			VC7
58	VCS			VCS
59	VGS			VGS
60	VHE			VHE
61	VNR			VNR
62	VTZ			VTZ
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
4	ACL			ACL
5	ADS			ADS
6	AGG			AGG
7	AGR			AGR
8	ANV			ANV
9	ASM			ASM
10	AST			AST
11	BAF			BAF
12	BCM			BCM
13	BFC			BFC
14	BIC			BIC
15	BID			BID
16	BKG			BKG
17	BMC			BMC
18	BMI			BMI
19	BMP			BMP
20	BSI			BSI
21	BTP			BTP
22	BVH			BVH
23	BWE			BWE
24	C32			C32
25	CCL			CCL
26	CDC			CDC
27	CHP			CHP
28	CII			CII
29	CMG			CMG
30	CNG			CNG
31	CRC			CRC
32	CSM			CSM
33	CSV			CSV
34	CTD			CTD
35	CTF			CTF
36	CTG			CTG
37	CTI			CTI
38	CTR			CTR
39	CTS			CTS
40	CVT			CVT
41	DBC			DBC
42	DBD			DBD
43	DBT			DBT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
44	DC4			DC4
45	DCL			DCL
46	DCM			DCM
47	DGC			DGC
48	DGW			DGW
49	DHA			DHA
50	DHC			DHC
51	DHG			DHG
52	DHM			DHM
53	DIG			DIG
54	DPG			DPG
55	DPM			DPM
56	DPR			DPR
57	DRC			DRC
58	DSN			DSN
59	DVP			DVP
60	DXG			DXG
61	E1VFN30			E1VFN30
62	EIB			EIB
63	ELC			ELC
64	EVF			EVF
65	FCN			FCN
66	FIR			FIR
67	FMC			FMC
68	FPT			FPT
69	FRT			FRT
70	FTS			FTS
71	FUEMAV30			FUEMAV30
72	FUESSV30			FUESSV30
73	FUESSVFL			FUESSVFL
74	FUEVFNVD			FUEVFNVD
75	FUEVN100			FUEVN100
76	GAS			GAS
77	GDT			GDT
78	GEG			GEG
79	GEX			GEX
80	GMD			GMD
81	GSP			GSP
82	GVR			GVR
83	HAH			HAH

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
84	HAP			HAP
85	HAX			HAX
86	HCD			HCD
87	HCM			HCM
88	HDB			HDB
89	HDC			HDC
90	HDG			HDG
91	HHP			HHP
92	HHS			HHS
93	HHV			HHV
94	HMC			HMC
95	HPG			HPG
96	HPX			HPX
97	HQC			HQC
98	HSG			HSG
99	HSL			HSL
100	HT1			HT1
101	HTN			HTN
102	HUB			HUB
103	HVH			HVH
104	IDI			IDI
105	IJC			IJC
106	ILB			ILB
107	IMP			IMP
108	ITC			ITC
109	KBC			KBC
110	KDC			KDC
111	KDH			KDH
112	KHG			KHG
113	KHP			KHP
114	KMR			KMR
115	KOS			KOS
116	KSB			KSB
117	LBM			LBM
118	LCG			LCG
119	LHG			LHG
120	LIX			LIX
121	LPB			LPB
122	LSS			LSS
123	MBB			MBB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
124	MIG			MIG
125	MSB			MSB
126	MSH			MSH
127	MSN			MSN
128	MWG			MWG
129	NAF			NAF
130	NBB			NBB
131	NCT			NCT
132	NHA			NHA
133	NHH			NHH
134	NKG			NKG
135	NLG			NLG
136	NNC			NNC
137	NO1			NO1
138	NSC			NSC
139	NTL			NTL
140	OCB			OCB
141	OPC			OPC
142	PAC			PAC
143	PAN			PAN
144	PC1			PC1
145	PDR			PDR
146	PET			PET
147	PGC			PGC
148	PHC			PHC
149	PHR			PHR
150	PLX			PLX
151	PNJ			PNJ
152	POW			POW
153	PPC			PPC
154	PTB			PTB
155	PVD			PVD
156	PVP			PVP
157	PVT			PVT
158	REE			REE
159	SAB			SAB
160	SAM			SAM
161	SBA			SBA
162	SBT			SBT
163	SCR			SCR

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
164	SCS			SCS
165	SFI			SFI
166	SGN			SGN
167	SGT			SGT
168	SHA			SHA
169	SHB			SHB
170	SHI			SHI
171	SIP			SIP
172	SJD			SJD
173	SJS			SJS
174	SKG			SKG
175	SMB			SMB
176	SSB			SSB
177	SSI			SSI
178	ST8			ST8
179	STB			STB
180	STG			STG
181	SVC			SVC
182	SZC			SZC
183	TCB			TCB
184	TCH			TCH
185	TCL			TCL
186	TCM			TCM
187	TCO			TCO
188	TDG			TDG
189	TDM			TDM
190	TDP			TDP
191	TEG			TEG
192	THG			THG
193	TIP			TIP
194	TLG			TLG
195	TMS			TMS
196	TNH			TNH
197	TNT			TNT
198	TPB			TPB
199	TRC			TRC
200	TTA			TTA
201	TV2			TV2
202	TVS			TVS
203	VCB			VCB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
204	VCG			VCG
205	VCI			VCI
206	VDS			VDS
207	VFG			VFG
208	VGC			VGC
209	VHC			VHC
210	VHM			VHM
211	VIB			VIB
212	VIC			VIC
213	VID			VID
214	VIP			VIP
215	VIX			VIX
216	VJC			VJC
217	VND			VND
218	VNG			VNG
219	VNM			VNM
220	VNS			VNS
221	VOS			VOS
222	VPB			VPB
223	VPG			VPG
224	VPI			VPI
225	VRE			VRE
226	VSC			VSC
227	VSH			VSH
228	VTO			VTO
229	VTP			VTP
230	YEG			YEG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan

KIỂM SOÁT



Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng